

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 1245/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Lâm Đồng, ngày 27 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5
năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định
quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12
năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất
đai và số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số
Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính
phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm
nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà tại Tờ trình số 58/TTr-
UBND ngày 19/5/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 238/TTr-
STNMT ngày 02/6/2023 và các hồ sơ, tài liệu kèm theo.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lâm Hà,
với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên: 93.027 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 86.296 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 6.716 ha;
- Đất chưa sử dụng: 15 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 946,41 ha;
- Tổng diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 239,95 ha;
- Tổng diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 15,60 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

- Tổng diện tích sử dụng vào đất nông nghiệp: 339,88 ha;
- Tổng diện tích sử dụng vào đất phi nông nghiệp: 0,75 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất: Theo bản đồ và hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1: 25.000 (đính kèm).

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Lâm Hà: Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 24/02/2021.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; nội dung quy hoạch kết hợp giữa chỉ tiêu các loại đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất đảm bảo trùng khớp, thống nhất với bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp các Sở, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương theo quy định pháp luật.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cập nhật thông tin quy hoạch sử dụng đất đến từng thửa đất để phục vụ công tác quản lý nhà nước và công khai thông tin cho nhân dân được biết.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lâm Hà; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./. *dh*

Nơi nhận:

- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Các thành viên Hội đồng thẩm định;
- TT HU, TT HĐND huyện Lâm Hà;
- Lãnh đạo VP;
- Phòng TN&MT huyện Lâm Hà;
- Trung tâm KTTNMT&PTQĐ tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC1, ĐC, LN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Phúc



Phụ lục 1: Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		93.027	100			93.027	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.901	93,42	86.296		86.296	92,76
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.034	2,19	2.029		2.029	2,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.367	1,47	1.362		1.362	1,461
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.682	2,88		1.913,62	1.914	2,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	56.707	60,96	54.635		54.635	58,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.147	7,68	7.147		7.147	7,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.391	18,69	18.832		18.832	20,24
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	13.563	14,58	13.573		13.573	14,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	809	0,87		807,42	807	0,87
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	132	0,14		931,7	932	1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.770	6,2	6.716		6.716	7,22
	Trong đó:			0				0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119	0,13	134		134	0,14
2.2	Đất an ninh	CAN	3		18		18	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	34	0,04	109		109	0,12
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11	0,01	68		68	0,07
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73	0,08	79		79	0,08
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1					
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	62	0,07		165,91	166	0,18
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.026	3,25	3.238		3.238	3,48
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.247	1,34	1.380		1.380	1,48
-	Đất thủy lợi	DTL	315	0,34	378		378	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3	0	3		3	0
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10	0,01	10		10	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87	0,09	74		73	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26	0,03	26		26	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.136	1,22	1.158		1.158	1,24
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3		3		3	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			2		2	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7	0,01	7		7	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30	0,03	33		33	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154	0,17	155		155	0,17
-	Đất chợ	DCH	8	0,01		8,51	9	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1	0,00	2		2	0
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31	0,03		34,77	35	0,04
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3	0,00		8,8	9	0,01
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	990	1,06	1.370		1.370	1,47
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	277	0,3	400		400	0,43
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	0,02	16		16	0,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	33	0,04	33		33	0,04
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	1	0,00		5,32	5	0,01
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	969	1,04		912,86	913	0,98
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	121	0,13		121,04	121	0,13
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	356	0,38	15		15	0,02



Phụ Lục 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đinh Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Đa Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoài Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) + ... + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	946,41	174,45	80,43	52,10	45,24	25,50	48,23	44,73	66,35	18,68	38,86	33,86	62,65	46,18	41,59	105,67	61,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,05	34,11		2,08			2,86										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>35,25</i>	<i>34,11</i>		<i>1,00</i>			<i>0,14</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	70,79	17,52	4,05	8,80	9,00	0,69	1,22	1,33	5,26	2,20	2,72	4,16	1,52	1,34	2,14	6,64	2,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	819,28	121,61	76,38	41,22	36,24	20,92	44,13	43,40	61,09	16,48	36,14	29,70	50,16	44,84	39,45	99,03	58,49
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,05					3,89							10,97				1,19
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,24	1,22					0,02										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		239,95			17,70		45,00	2,25		120,00		30,00						25,00
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	239,95			17,70		45,00	2,25		120,00		30,00						25,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	15,60	0,99	1,18	0,09	0,02	0,29	1,88	1,44	0,90	3,89	1,61	1,50		0,72	0,51	0,58	



Phụ lục 3: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đình Văn	Thị trấn Nam Ban	Xã Dạ Đồn	Xã Phi Tô	Xã Phú Sơn	Xã Tân Văn	Xã Tân Hà	Xã Phúc Thọ	Xã Hoà Đức	Xã Tân Thanh	Xã Đan Phượng	Xã Gia Lâm	Xã Liên Hà	Xã Nam Hà	Xã Đông Thanh	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích		340,63				13,52	52,10	3,32	0,94	140,64	0,88	40,23	29,12	8,22	3,28		46,74	1,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	339,88				12,95	52,10	3,32	0,94	140,64	0,88	40,07	29,12	8,20	3,28		46,74	1,63
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	144,88				12,95	7,10	3,32	0,94	20,64	0,88	10,07	29,12	8,20	3,28		46,74	1,63
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	195,00					45,00			120,00		30,00						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,75				0,57						0,16		0,02				
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.02												0.02				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,73				0,57						0,16						
	<i>Trong đó</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	0,57				0,57												
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0.16										0.16						